

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,621,083,102	171,966,998,320	190,867,114,095	736,022,394,543
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,621,083,102	171,966,998,320	190,867,114,095	736,022,394,543
4	Giá vốn hàng bán	14,400,683,197	88,793,648,151	85,881,298,649	295,458,078,082
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,220,399,905	83,173,350,169	104,985,815,446	440,564,316,461
6	Doanh thu hoạt động tài chính	92,109,853,600	372,940,530,286	92,771,554,953	379,032,584,322
7	Chi phí tài chính	112,536,020,535	74,551,546,669	13,337,570,222	97,539,169,571
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11,373,874,144	96,168,603,413	11,373,874,144	96,168,603,413
8	Chi phí bán hàng	668,404,810	4,167,285,685	668,404,810	4,167,285,685
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,580,267,148	15,486,136,736	17,184,471,010	41,256,031,027
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	208,617,602,082	361,908,911,365	166,566,924,357	676,634,414,500
11	Thu nhập khác	51,775,803,251	489,729,388	51,976,125,680	543,603,250
12	Chi phí khác	220,676,714	437,231,196	220,792,831	437,231,524
13	Lợi nhuận khác	51,555,126,537	52,498,192	51,755,332,849	106,371,726
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	-1,173,850,414	4,351,253,478	(1,275,358,756)	3,971,910,528
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	258,998,878,205	366,312,663,034	217,046,898,450	680,712,696,754
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-150,268,865	92,112,983,500	15,242,593,823	153,554,910,840
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0			
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	259,149,147,070	274,199,679,534	201,804,304,627	527,157,785,914
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-273,966,657	6,787,990,677	896,159,331	6,702,582,254
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	259,423,113,728	267,411,688,857	200,908,145,296	520,455,203,660
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Trần Ngọc Điệp
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 9 năm 2010



Đặng Thành Tâm
Tổng Giám đốc